

VẤN ĐỀ NGHÈO ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

Ngô Thị Trinh⁽¹⁾

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách giảm nghèo, giảm nghèo bền vững. Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS) đã được nâng lên. Tuy nhiên, đến nay, vùng DTTS và miền núi vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn cao và chưa bền vững. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo và kết quả giảm nghèo chưa bền vững ở vùng DTTS và miền núi, trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ tập trung làm rõ một số nguyên nhân cơ bản có liên quan đến văn hóa tộc người, trong đó nổi bật là những thói quen, phong tục tập quán lạc hậu, một số đặc điểm tâm lý tộc người ảnh hưởng đến tình trạng nghèo và giảm nghèo của các DTTS. Để góp phần giảm nghèo bền vững, cần thực hiện tốt các giải pháp, trong đó có giải pháp về văn hóa tộc người.

Từ khóa: Giảm nghèo; Giảm nghèo bền vững; Dân tộc thiểu số; Vùng dân tộc thiểu số; Văn hóa tộc người.

Xóa đói giảm nghèo là một vấn đề được quan tâm nhất của nhiều quốc gia trên thế giới. Ở nước ta, giảm nghèo và giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS chính là yếu tố cơ bản để thực hiện quan điểm và nguyên tắc về bình đẳng, đoàn kết các dân tộc. Có thể khẳng định giảm nghèo và giảm nghèo bền vững là một chủ trương lớn, luôn được Đảng, Nhà nước ta ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là đối với vùng DTTS và miền núi, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên, vấn đề giảm nghèo đến nay chủ yếu được xem xét ở góc độ nghèo thu nhập là chủ yếu, yếu tố nghèo ở góc độ văn hóa rất ít được quan tâm nghiên cứu.

1. Thành tựu và một số vấn đề đặt ra đối với vấn đề giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số nhìn từ góc độ văn hóa tộc người

1.1. Một số thành tựu

Trong thời gian qua, nhờ có nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đầu tư cho vùng DTTS và miền núi, nên đời sống văn hóa của đồng bào DTTS ở nước ta đã từng bước được cải thiện. Đồng bào các dân tộc không chỉ được cải thiện về đời sống vật chất, mà tinh thần cũng được nâng lên rõ rệt.

- Đời sống văn hóa vật chất, thu nhập bình quân đầu người hàng năm tăng đáng kể. Đối với khu vực miền núi phía Bắc: Dân tộc Mường đạt 1.189,0 triệu/nhân khẩu/tháng; dân tộc Tày đạt 1.306,3 triệu/nhân khẩu/tháng; dân tộc Sán Dìu đạt 1.504,3 triệu/nhân khẩu/tháng; dân tộc Ngái đạt 1.716,8

triệu/nhân khẩu/tháng... Khu vực Tây Nam Bộ: Dân tộc Khmer đạt mức thu nhập là 1.529,4 triệu/nhân khẩu/tháng; dân tộc Hoa là có thu nhập bình quân cao nhất đạt 2.933,8 nghìn/người/nhân khẩu. Khu vực Tây Nguyên có dân tộc Ê Đê đạt 1.124,2 triệu... Nhiều dân tộc cũng đã tiếp cận được với máy điều hòa, tủ lạnh, ti vi... (dân tộc Mông có 50,1% số hộ có ti vi; 27,6% hộ có quạt điện và 3,6% hộ có tủ lạnh; dân tộc Lô Lô có 43,6% hộ có ti vi và 11,8% hộ có tủ lạnh; dân tộc Cơ Lao có 47,1% hộ có ti vi và 7,1% hộ có tủ lạnh; dân tộc Khơ mú có 53,6% hộ có ti vi...).¹

- Về đời sống tinh thần, đồng bào các DTTS đã được tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ văn hóa, mức hưởng thụ văn hóa được nâng cao. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được bảo tồn và phát huy, góp phần làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần cho cộng đồng, cụ thể như: “Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên”, “Thánh địa Mỹ Sơn”, “Cao nguyên đá Đồng Văn”...

Trình độ dân trí của đồng bào được quan tâm và đạt được thành tựu nhất định. Theo báo cáo tổng quan các nghiên cứu về giảm nghèo của Việt Nam năm 2015 của UNDP, thì Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học quốc gia vào năm 2000. Không chỉ phổ cập tiểu học, Việt Nam còn đạt được những tiến bộ tích cực về độ tuổi đi học tiểu học. Đến năm 2009, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học là 97 %. Các hoạt động thông tin truyền thông, truyền hình được phủ sóng đến tận vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số xem được đài truyền hình Trung ương/tỉnh là rất cao (dân tộc Rơ Măm

¹ Tổng cục Thống kê, Báo cáo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS, năm 2015.

đạt 99%), chỉ có một số dân tộc ở mức dưới 50% như: Dân tộc Mảng 37,7%; dân tộc Lô Lô 44,6%; dân tộc La Hủ 42,3%².

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật, văn nghệ, thể dục, thể thao, đặc biệt là lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở nước ta luôn được duy trì và phát huy. Các thiết chế văn hóa cổ truyền và hiện đại đã được đầu tư xây dựng mới hoặc trùng tu, sửa chữa lại để đáp ứng yêu cầu xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở vùng các tộc người thiểu số.

Dịch vụ y tế được quan tâm, đầu tư. Trong những năm qua, việc chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS đã được cải thiện rõ rệt. Chính sách hỗ trợ y tế, đặc biệt là cấp thẻ BHYT cho đồng bào DTTS, cho người nghèo đã đạt được nhiều kết quả tích cực và trở thành một trong những điểm nhấn trong các hỗ trợ đối với người nghèo, không chỉ ở khía cạnh chăm sóc sức khỏe mà còn ở khía cạnh trợ giúp người nghèo vượt qua khó khăn, giảm thiểu nguy cơ nghèo kinh niên khi bị ốm đau. Theo Bộ y tế, năm 2011, tỷ lệ người nghèo và đồng bào DTTS có thẻ BHYT là 98,2%. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh, trẻ dưới 1 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi đều đã giảm đáng kể, cùng với đó tỷ lệ trẻ được tiêm chủng, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em cũng được cải thiện nhiều. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS, năm 2015, thì số lượng và tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh đạt mức trung bình trở lên có 23/53%, có 30 dân tộc sử dụng khám chữa bệnh mức dưới 50%, không có dân tộc nào ở mức dưới 20%. Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 15-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai rất cao, chỉ có 01 dân tộc dưới 10% là dân tộc La Hủ, còn lại đều từ 30% trở lên, thậm chí có dân tộc tỉ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi và tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 15-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai rất cao (Khmer, Sán Diu, Ngái...).

1.2. Một số vấn đề đặt ra

Bên cạnh những thành tựu đạt được, đời sống văn hóa của đồng bào các DTTS vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, cụ thể như:

- *Đời sống văn hóa vật chất tuy đã được nâng lên, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.*

Mức sống, thu nhập của nhiều đồng bào còn thấp. Theo Báo cáo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2015, thì mức thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng của các dân tộc thiểu số như sau:

Khu vực miền núi phía Bắc: Dân tộc Mảng là 436,3 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Khơ Mú 511,7 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Lô Lô là 523,3 nghìn/1 người/tháng; dân tộc La Hủ là 557,0 nghìn/1 người/tháng; dân tộc La Chí 576,0 nghìn/1 người/tháng;

dân tộc Mông 575,2 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Dao là 833,4 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Thái là 913,4 nghìn đồng/người/tháng... Khu vực miền Trung và Tây Nguyên: dân tộc Chứt 533,3 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Bru Vân Kiều 600,0 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Xơ Đăng là 687,3 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Ba Na 856,9 nghìn/1 người/tháng; dân tộc Hrê 743,6 nghìn/1 người/tháng; người Co 678,7 nghìn đồng/người/tháng...

Điều kiện sống còn nhiều khó khăn, mặc dù những chính sách về giảm nghèo và giảm nghèo bền vững của Chính phủ đã góp phần cải thiện điều kiện sống của đồng bào DTTS. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có một số DTTS như dân tộc Hoa, Tày, Sán Diu thì điều kiện sống được đánh giá ở mức trung bình, còn đa số điều kiện sống của đồng bào DTTS vẫn còn rất thấp. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS, năm 2015: Khu vực miền núi phía Bắc: Dân tộc Mảng chỉ có 0,6% hộ gia đình có nhà kiên cố, 51,8% nhà bán kiên cố và có tới 47,6% nhà tạm; dân tộc Khơ Mú chỉ có 2,6% nhà kiên cố; 60,1% nhà bán kiên cố và 37,3% nhà tạm; dân tộc Lô Lô có 10,4% nhà kiên cố; 73,3% nhà bán kiên cố và 16,3% nhà tạm; dân tộc Mông 4,5% nhà kiên cố, bán kiên cố 81,4% nhà bán kiên cố và 14,1% nhà tạm; dân tộc Dao là 10,4% nhà kiên cố, 74,3% nhà bán kiên cố và 15,3% nhà tạm; dân tộc Thái là 10% nhà kiên cố, 75,7% nhà bán kiên cố và 14,3% nhà tạm... Tỉ lệ đồng bào DTTS có ti vi, tủ lạnh và quạt điện rất thấp. Cụ thể: Dân tộc La Hủ có 29,9% hộ có ti vi, 9,9% hộ có quạt điện và 2,4% hộ có tủ lạnh; Mảng có 36,9% hộ có ti vi, chỉ có 1,5% hộ dân có tủ lạnh... Khu vực miền Trung và Tây Nguyên: Dân tộc Chứt có 1,8% nhà kiên cố, 59,5% nhà bán kiên cố và có tới 38,7% hộ ở nhà tạm; dân tộc Bru Vân Kiều có 4,8% nhà kiên cố, 67,5% nhà bán kiên cố và 27,7% nhà tạm; dân tộc Xơ Đăng là 2,8% nhà kiên cố; 80,9% nhà bán kiên cố và 16,3% nhà tạm; dân tộc Ba Na 3,7% nhà kiên cố, 84,7% nhà bán kiên cố và 11,9% nhà tạm; dân tộc Hrê 10,5% nhà kiên cố 78,7% nhà bán kiên cố và 10,8% nhà tạm; người Co có 2,1% nhà kiên cố, 71,9% nhà bán kiên cố và 26,0% nhà tạm... Dân tộc Ba Na có 3,4% hộ có tủ lạnh; dân tộc Brâu có 3,2% hộ có tủ lạnh; dân tộc Cơ Ho 4,1%; dân tộc Chu Ru 14,0% hộ có quạt điện, 4,8% hộ có tủ lạnh; dân tộc Cơ Ho 21,2% hộ có quạt điện, 7,4% hộ có tủ lạnh... Ở khu vực Tây Nam Bộ: Qua điều tra khảo sát trực tiếp của đề tài “Nghiên cứu đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ” của Ủy ban Dân tộc năm 2014 cho thấy: “Rất ít hộ nghèo có tài sản đồ dùng sinh hoạt gia đình, có tới 54,5% số hộ không có quạt điện, 97,7% hộ không có tủ lạnh. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015, khu vực Tây Nam Bộ: Dân tộc Khmer có 7,5% nhà kiên cố; 54,2% nhà bán kiên cố, 38,3%

² Tổng Cục thống kê, Báo cáo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS, năm 2015.

nhà tạm và có 15,5% hộ có tủ lạnh, dân tộc Chăm có 30,2% hộ có tủ lạnh, riêng dân tộc Hoa có tới 83,7% hộ có tủ lạnh... Có tới 10 dân tộc không có hộ nào có điều hòa, bao gồm: Bơ rầu, Ở đù, Mảng, Chứt, La Ha, La Hủ, Kháng, Xinh Mun, Hà Nhì, Khơ mú.

Như vậy, tỉ lệ sở hữu các vật dụng sinh hoạt gia đình (ti vi, quạt điện và tủ lạnh, điều hòa...) của các DTTS (Mông, La Hủ, Cơ Lao, Mảng, Cơ Ho, Ba Na, Brâu, Khơ mú) là rất thấp, điều đó phản ánh chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS còn thấp.

- Đời sống văn hóa tinh thần tuy được cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

Trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và tiếp cận giáo dục đào tạo thấp,

Tại các vùng DTTS trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và tiếp cận giáo dục đào tạo còn nhiều hạn chế. Số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS cho thấy: “Có 21% người DTTS độ tuổi 15 trở lên không biết đọc, biết viết và không hiểu được 1 câu đơn giản của tiếng Việt. Với điều kiện ngôn ngữ bất cập, họ không thể nghe được tiếng Việt, mà toàn bộ thông tin chủ yếu bằng tiếng Việt, do vậy, thông tin không đến với người DTTS...”. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp còn ở mức rất thấp: Dân tộc Chứt chỉ chiếm 7,4%; Dân tộc Mảng 8,0%; Dân tộc Rơ Măm 9,0%; Dân tộc Mông 17,6%; Dân tộc Ba Na 11,1%; Dân tộc Xtiêng 9,0%; Dân tộc La Hủ 10,9%... Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo dân tộc cao nhất cũng chỉ chiếm 4,9% (dân tộc Hoa), còn lại tỉ lệ qua đào tạo rất thấp, thậm chí có dân tộc không có người nào. Cụ thể như sau: Dân tộc Cơ Lao 0,3%; Dân tộc Dao 0,4%; Dân tộc Mông; 0,4%; Dân tộc Ra Rai 0,4%; có 3 dân tộc không có người nào (Rơ Măm, Brâu; Mảng) và Xinh Mun là 0,1%; La Hủ, M Nồng là 0,2%...

Kết quả điều tra của đề tài cấp bộ của Ủy ban Dân tộc năm 2014 tại Lai Châu, Sơn La cho thấy, tỉ lệ mù chữ ở những bản vùng sâu, vùng xa vẫn còn cao nhiều hộ dân vẫn chưa học hết tiểu học, thậm chí nhiều người vẫn chưa biết viết tên của mình³. Người mù chữ ở nhiều dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, đồng nghĩa với việc một số lượng lớn bà con không thể tiếp cận thông tin từ văn hoá đọc. Số lượng và tỷ lệ nữ dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông chia theo dân tộc đa số đạt mức trung bình trở lên, chỉ có 02 dân tộc đạt dưới mức 30%, gồm dân tộc La Hủ và dân tộc Lự⁴... Số liệu trên phản ánh trình độ học vấn của nhiều dân tộc thiểu số còn rất thấp, đây chính là nguyên nhân dẫn đến nghèo của đồng bào các dân

³ Đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ” do Thứ trưởng Hà Hùng, Phó chủ nhiệm UBĐT làm chủ nhiệm năm 2014

⁴ Báo cáo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 do UBĐT và Tổng cục thống kê

tộc thiểu số.

Tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe còn nhiều khó khăn, thách thức.

Do đồng bào các DTTS cư trú xa trung tâm, trong khi trung tâm y tế, bệnh viện thường được xây dựng ở trung tâm tỉnh, huyện, thị trấn, thị tứ. Vì vậy, việc tiếp cận với các dịch vụ y tế, khám chữa bệnh sẽ rất khó khăn. Do đó, khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe còn rất hạn chế.

Việc tiếp cận với các dịch vụ văn hóa thông tin, bưu chính viễn thông còn hạn chế. Tỉ lệ người dân được tiếp cận với dịch vụ Internet còn rất thấp. Chỉ duy nhất có dân tộc Hoa là đạt 47%, dân tộc Ngái đạt 17%. Có 51 dân tộc còn lại đều ở mức dưới 10%, trong đó có nhiều dân tộc chưa đạt tới 1%, gồm: Dân tộc Chứt, Phù Lá, Kháng, Xinh Mun... Thông tin báo chí đến với người dân chưa nhiều, chưa kịp thời, người dân còn thiếu thông tin cung cấp về thị trường thương mại sản phẩm...

Nhiều yếu tố văn hóa tộc người chưa được quan tâm giải quyết hợp lý:

Trong quá trình thực hiện giảm nghèo vẫn còn tình trạng chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa. Trong hoạt động giảm nghèo, chưa thật sự chú ý đến các yếu tố văn hóa, các yêu cầu phát triển văn hóa tương ứng với hoạt động phát triển kinh tế ở địa phương.

Không gian văn hóa tộc người đang bị thu hẹp do tác động của quá trình đô thị hóa, xây dựng các công trình thủy điện, ảnh hưởng đến không gian sinh tồn và sinh kế của đồng bào DTTS. Bên cạnh tác động tích cực về kinh tế xã hội đối với toàn bộ xã hội Việt Nam, cũng tạo ra nguy cơ tác động tiêu cực về mặt xã hội khác, đặc biệt là đối với sức khỏe, sinh kế và văn hóa của người dân địa phương.

Nhiều giá trị văn hóa truyền thống chưa được đầu tư bảo tồn kịp thời, dẫn đến tình trạng xuống cấp, hư hỏng và lãng quên. Một số giá trị văn hóa được đầu tư, bảo tồn, nhưng lại chưa gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nên chưa phát huy được giá trị của văn hóa. Vì vậy, giá trị văn hóa truyền thống chưa thực sự trở thành động lực để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong đời sống và trong sản xuất, bên cạnh những phong tục, tập quán, kinh nghiệm sản xuất tiên bộ, thì đồng bào vẫn còn lưu giữ nhiều phong tục, tập quán, tâm lý, tư duy lạc hậu, ảnh hưởng lớn đến hoạt động đời sống và sản xuất của đồng bào (gồm tập quán sản xuất nương rẫy, tập quán cư trú, tập quán chi tiêu...). Nhiều dân tộc thiểu số vẫn tồn tại một số tín ngưỡng, tôn giáo dân gian gây ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động sản xuất của đồng bào (đặc biệt là đồng bào Chăm và Khmer ở Tây Nam Bộ; Mông, Dao ở Tây Bắc).

Nhiều yếu tố tâm lý tộc người (tâm lý tự ti, tâm

lý ngại đi làm xa nhà...) vẫn còn tồn tại ảnh hưởng lớn đến kết quả giảm nghèo vùng DTTS và miền núi. Tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Đảng và Nhà nước, thiếu chủ động vươn lên làm chủ hoạt động kinh tế hộ gia đình và trong các hoạt động kinh tế - xã hội của một bộ phận đồng bào DTTS đã ảnh hưởng không nhỏ đến nghèo và giảm nghèo bền vững của đồng bào DTTS. Yếu tố tâm lý tự ti, ít giao tiếp, ngại thay đổi cái cũ để tiếp thu cái mới. Yếu tố tâm lý không muốn đi xa, tách khỏi cộng đồng thôn, bản nơi họ gắn bó sinh sống đã ảnh hưởng đến tình trạng dịch chuyển lao động sang các khu vực khác rất khó, đặc biệt là lao động xuất khẩu.

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã quan tâm đặc biệt đến giáo dục vùng DTTS và miền núi, tuy nhiên hiện nay trình độ học vấn của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các DTTS cư trú ở vùng đặc biệt khó khăn vẫn rất thấp, tỉ lệ chưa biết đọc, biết viết vẫn còn cao. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến nghèo và kết quả giảm nghèo không bền vững.

Nhìn chung, văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số đang đứng trước những thách thức lớn, nhiều giá trị văn hóa vật chất bị biến đổi, pha trộn và mai một, giá trị văn hóa tinh thần thì ngày càng đơn điệu và nghèo nàn. Hàng nghìn buôn, bản, làng truyền thống với giá trị văn hóa tiêu biểu cho các dân tộc, đang có nguy cơ biến mất, hoặc biến dạng, rất cần được đầu tư, hỗ trợ để bảo tồn, phát huy trong cuộc sống. Đời sống vật chất và tinh thần còn thấp kém, nguy cơ tụt hậu và mất dần bản sắc văn hóa ở một số dân tộc đang đặt ra nhiều vấn đề thách thức do chưa giải quyết thật tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Vì vậy, mặc dù giá trị văn hóa của các tộc người vô cùng phong phú và đa dạng, nhưng khó có thể trở thành động lực để phát triển bền vững kinh tế - xã hội đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay.

2.3. Một số giải pháp giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số gắn với bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa tộc người

Thứ nhất, cần đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho đồng bào các dân tộc

Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho chính quyền các cấp, cộng đồng về vị trí, vai trò của văn hoá đối với phát triển kinh tế - xã hội để họ nhận thức đầy đủ và xử lý tốt quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá.

Tuyên truyền, vận động đồng bào thay đổi tư duy, xoá bỏ tâm lý trông chờ ỷ lại vào Đảng và Nhà nước, tạo động lực để đồng bào tự vươn lên trong phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đồng bào, từng bước thay đổi suy nghĩ, xoá bỏ

các phong tục tập quán lạc hậu trong tang ma, cưới xin..., kết hợp với xây dựng mô hình văn hóa mới, mô hình sản xuất mới trong cộng đồng.

Vận động đồng bào DTTS kết hợp giữa phương thức sản xuất truyền thống với phương thức sản xuất mới, chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng công nghiệp và thương mại. Giải pháp đối với vấn đề giảm nghèo dựa vào nông nghiệp cho người DTTS được nêu ra theo hướng chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp từ bán tự cung tự cấp sang mô hình sản xuất thương mại. Để hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi này, ngoài việc phát huy vai trò của các chính sách về tín dụng, đất đai, khoa học kỹ thuật... chúng ta cần phải làm tốt công tác tuyên truyền, vận động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong hệ thống chính trị cơ sở về vai trò và vị trí của công tác dân tộc đối với hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với nhiệm vụ giảm nghèo nói riêng ở địa phương; gắn nhiệm vụ của công tác dân tộc với nhiệm vụ giảm nghèo ở các địa phương.

Thứ hai, đổi mới quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững theo hướng tôn trọng yếu tố văn hóa, xã hội truyền thống, coi văn hoá là động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Khi xây dựng chính sách giảm nghèo cần hướng đến cách tiếp cận mới, mang tính đặc thù cho người DTTS, không phải là cách tiếp cận chung, mang tính chuẩn hóa như trước. Đó là sự tiếp cận hướng tới việc tôn trọng các giá trị truyền thống của người dân và biến các giá trị này trở thành một nguồn lực quan trọng để giảm nghèo. Trong đó, các chính sách cần thể hiện sự tôn trọng và đánh giá đúng về vai trò của ngôn ngữ của người DTTS.

Huy động sự tham gia tích cực của người DTTS vào từng hoạt động tập huấn, tuyên truyền về giảm nghèo cho chính họ và những người xung quanh họ. Chú trọng giải pháp phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, đặc sắc; khơi dậy và phát huy sức mạnh của cộng đồng các DTTS trong thực hiện các chính sách giảm nghèo. Để triển khai hiệu quả giảm nghèo phải luôn luôn xác định vai trò quan trọng của các đặc điểm nhân khẩu học, phong tục tập quán...đối với vấn đề giảm nghèo trong vùng DTTS.

Thứ ba, nâng cao trình độ học vấn và cải thiện trình độ chuyên môn kỹ thuật cho các dân tộc thiểu số.

Giáo dục chính là chìa khóa dẫn đến xoá bỏ hoàn toàn đói nghèo và phát triển xã hội. Giáo dục sẽ giúp giảm đi tình trạng bất bình đẳng giữa nhóm DTTS và các nhóm khác. Vì vậy, để giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS, thì việc nâng cao

trình độ học vấn cho đồng bào là một nhiệm vụ hết sức quan trọng, nó là điều kiện để đồng bào tiếp cận với các dịch vụ xã hội khác trong phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư, tăng cường chính sách bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống tộc người gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Hoạt động bảo tồn văn hoá truyền thống tộc người phải đi đôi với phát triển văn hoá, gắn bảo tồn văn hoá với mô hình phát triển văn hoá, để văn hoá trở thành nguồn lực nội sinh phát triển kinh tế - xã hội.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Lao động thương binh và xã hội, (2001), *Vấn đề nghèo đói và xoá đói giảm nghèo ở Việt*

Nam. NXB. Nông nghiệp;

[2] Ủy ban dân tộc và Tổng cục Thống kê, (2015), Báo cáo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015;

[3] Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, (2014), Báo cáo thực hiện công tác xoá đói giảm nghèo;

[4] Ủy ban Dân tộc, (2014), “Nghiên cứu đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ”;

[5] Tổng cục thống kê, (2012), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012*, NXB. Thống kê;

[6] Tổng cục Thống kê, (2015), *Niên giám thống kê 2015*, NXB. Thống kê.

POVERTY ISSUES TO ETHNIC MINORITIES LOOKING AT THE ETHNIC MINORITY CULTURAL ASPECT

Ngô Thị Trinh

Abstract: Over the past years, the Party and State have promulgated many policies of poverty reduction, sustainable poverty reduction. Thus, the material and spiritual life of the ethnic minority people has been raised. However, up to now, the ethnic minority and mountainous areas are still difficult and challenging, the rate of poor households is still high and unsustainable. There are many reasons/causes for the poverty situation and the results of poverty reduction in the ethnic minority and mountainous areas, within the framework of the article, we focus only on some basic causes related to the ethnic culture, in which outstanding habits, backward habits, and some ethnic characteristics affecting poverty and poverty reduction of ethnic minorities. In order to contribute to sustainable poverty reduction, we need to implement effectively some solutions, including especially ethnic cultural solutions.

Keywords: Poverty reduction; Sustainable poverty alleviation; Ethnic minorities; Ethnic minority area; Ethnic culture.